

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG CÔNG CHÁNH

14-16 Phan Đăng Lưu, phường 6, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0 3 0 0 4 7 5 7 3 4



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2017

Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017

- | | |
|-------------------------------------|-------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | MẪU B01a-DN |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH | MẪU B02a-DN |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | MẪU B09-DN |
| BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH | MẪU S06-DN |

TP. HỒ Chí Minh, Tháng 10/2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/09/2017

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		798.441.939.347	869.933.825.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		145.755.608.568	239.627.749.041
1. Tiền	111		21.455.608.568	10.374.749.041
2. Các khoản tương đương tiền	112		124.300.000.000	229.253.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		102.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		102.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		543.292.118.807	626.450.234.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		160.478.772.630	253.900.638.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		440.134.600	734.697.696
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		401.054.457.985	387.847.210.557
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.681.246.408)	(16.032.312.814)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			1.855.842.735
1. Hàng tồn kho	141			1.855.842.735
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.394.211.972	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.272.577.072	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5.121.634.900	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.497.211.522	75.583.599.497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	205.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.000.000	205.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		74.806.642.429	74.516.634.018
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.864.117.514	6.339.722.932

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		23.899.329.376	20.104.561.565
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.035.211.862)	(13.764.838.633)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		66.942.524.915	68.176.911.086
- Nguyên giá	228		71.765.933.800	71.765.933.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.823.408.885)	(3.589.022.714)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		372.436.363	372.436.363
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		372.436.363	372.436.363
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		313.132.730	489.529.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		313.132.730	489.529.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		873.939.150.869	945.517.425.436

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		600.157.088.146	659.174.411.447
I. Nợ ngắn hạn	310		598.339.363.108	619.188.198.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.085.962.820	3.031.867.860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227.986.726.379	84.723.490.060
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5.308.215.676	11.249.153.369
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		178.347.817.289	350.294.989.302
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		3.583.927.536	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		144.624.106.881	109.268.606.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		31.686.580.699	51.957.931.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.716.025.828	8.662.159.973
13. Quỹ bình ổn giá	323			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.817.725.038	39.986.212.712
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.817.725.038	39.986.212.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		273.782.062.723	286.343.013.989
I. Vốn chủ sở hữu	410		273.782.062.723	286.343.013.989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		268.750.000.000	268.750.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.194.663.834	3.089.840.110
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.837.398.889	14.503.173.879
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			14.503.173.879
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.837.398.889	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		873.939.150.869	945.517.425.436

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phạm Thiên Trinh



Nguyễn Văn Hiệp



Phạm Bá Phước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		62.900.436.348	82.757.458.356	293.961.358.260	276.405.626.477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.537.750.793	562.602.721	1.948.423.202	3.277.609.402
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		61.362.685.555	82.194.855.635	292.012.935.058	273.128.017.075
4. Giá vốn hàng bán	11		60.249.569.029	80.010.992.499	282.457.264.779	264.570.630.949
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.113.116.526	2.183.863.136	9.555.670.279	8.557.386.126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.553.551.552	551.467.768	8.726.381.951	1.454.551.101
7. Chi phí tài chính	22		(50.598.539)	1.575.753	160.118.386	45.386.247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(50.598.539)	1.575.753	160.118.386	45.386.247
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.631.161.852	5.788.656.512	17.447.951.597	16.172.247.147
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(913.895.235)	(3.054.901.361)	673.982.247	(6.205.696.167)
12. Thu nhập khác	31		1.085.284.483	992.468.587	3.839.623.741	2.347.946.489
13. Chi phí khác	32		621.992.229	33.700.191	1.804.172.949	125.933.442
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		463.292.254	958.768.396	2.035.450.792	2.222.013.047
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(450.602.981)	(2.096.132.965)	2.709.433.039	(3.983.683.120)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(106.840.596)		872.034.150	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(343.762.385)	(2.096.132.965)	1.837.398.889	(3.983.683.120)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Phạm Thiên Trinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phạm Bá Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, sản xuất, thương mại dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sửa chữa lớn các công trình giao thông; Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (kể cả nhũ tương nhựa đường, bê tông nhựa nóng), cầu kiện bê tông đúc sẵn; Sản xuất các loại ống bê tông dự ứng lực, ống bê tông thông thường dùng cho cấp nước và thoát nước.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
1. Tiền				
- Tiền mặt	150.728.131		6.762.263	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.304.880.437		10.367.986.778	
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi dưới 3 tháng)	124.300.000.000		229.253.000.000	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	145.755.608.568		239.627.749.041	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	102.000.000.000	102.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	160.478.772.630		253.900.638.724	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	401.054.457.985	13.518.855.749	387.847.210.557	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu khác (TK1388)	125.604.896.922		131.517.238.144	11.020.761.049
- Tạm ứng (TK141)	273.875.275.793		255.174.105.364	
- Ký cược, ký quỹ;	1.114.270.000		695.851.779	
- Phải thu người lao động				
- Cho mượn;				

- Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác (TK3388)	460.015.270	460.015.270
b) Dài hạn	5.000.000	205.000.000
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ;	5.000.000	205.000.000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác.		
Tổng cộng	401.059.457.985	388.052.210.557

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền;
- Hàng tồn kho;
- TSCĐ;
- Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc Dự phòng	Giá gốc Dự phòng
7. Hàng tồn kho:		
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;		1.855.842.735
- Công cụ, dụng cụ;		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Thành phẩm;		
- Hàng hóa;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hóa kho bảo thuế.		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		

	Cuối kỳ	Đầu năm
8. Tài sản dở dang dài hạn		
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
Cộng		
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB		
Dự án Cao ốc văn phòng 14-16 Phan Đăng Lưu , P6, Q.Bình Thạnh	372.436.363	372.436.363
- Sửa chữa		
Cộng	372.436.363	372.436.363

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên Giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính:

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác;		
b) Dài hạn	313.132.730	489.529.116
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:	102.479.352	173.426.595
<i>Cân ô tô tại Xưởng Nhũ tương</i>	<i>5.411.250</i>	<i>9.157.500</i>
<i>CCDC tại văn phòng cty</i>	<i>97.068.102</i>	<i>164.269.095</i>
- Giá trị lợi thế kinh doanh:	64.056.378	108.403.113
- CP sửa chữa trạm trộn BTNN	146.597.000	207.699.408
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Tổng cộng	313.132.730	489.529.116

14. Tài sản khác

a, Ngắn hạn

b, Dài hạn

Cộng

15. Phải trả người bán:

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số		
+ Công Ty TNHH Cung ứng Nhựa Đường	460.030.607	1.033.773.526
(ADCo)		
+ Công Ty TNHH Vận Tải Nhật Sang	556.330.871	830.654.354
+ Công ty TNHH MTV Vận Tải Nguyễn Hoàng Kim		559.680.000
+ CN Nhựa Đường Petrolimex Sài Gòn- Cty TNHH Nhựa	973.952.637	402.055.710
- Phải trả cho các đối tượng khác		
+ Các nhà cung cấp khác	95.648.705	205.704.270
Cộng	2.085.962.820	3.031.867.860

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
Phải nộp	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp	Phải thu

a, Phải nộp					
- Thuế GTGT phải nộp	2.435.625.306	(3.462.678.506)	1.245.523.872		2.272.577.072
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.263.929	872.034.150	200.000.000	721.298.079	
- Thuế thu nhập cá nhân	75.927.463	395.824.428	379.214.982	92.536.909	
- Thuế tài nguyên					
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.688.336.671	4.530.927.977	8.724.883.960	4.494.380.688	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		50.932.000	50.932.000		
Cộng	11.249.153.369	2.390.040.049	10.603.554.814	5.308.215.676	2.272.577.072
b, Phải thu					Phải thu
- Thuế thu nhập cá nhân					
- Thuế GTGT phải thu NN			5.121.634.900		5.121.634.900
Cộng	0	0	5.121.634.900	0	5.121.634.900

	Cuối kỳ	Đầu năm
17. Phải trả người lao động:		
Phải trả người lao động (TK334):		
Cộng	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	178.347.817.289	350.294.989.302
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí lãi vay;		162.720.754
- Nguồn kinh phí Đảng		126.855.092
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS	178.196.362.744	349.709.473.911
- Các khoản trích trước khác;	151.454.545	295.939.545
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	178.347.817.289	350.294.989.302

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
<i>Phải trả các bên liên quan:</i>		
Phải trả Tổng Công ty Cấp Nước SG TNHH (về nợ Nm BTĐUL)	38.450.762.825	
<i>Phải trả tổ chức và cá nhân khác;</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	219.040.348	
- Bảo hiểm xã hội;	287.309.033	
- Bảo hiểm y tế;	51.055.669	
- Bảo hiểm thất nghiệp;	22.530.892	
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK1388)		56.325.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK141)	49.780.427.212	46.789.562.016
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)	55.172.980.902	61.782.719.284
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK3441)	640.000.000	640.000.000
Cộng	144.624.106.881	109.268.606.300
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK3442)	1.817.725.038	1.535.449.887
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)		38.450.762.825
Cộng	1.817.725.038	39.986.212.712
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Tổng cộng	146.441.831.919	149.254.819.012

20. Vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản đi vay:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
NH Đầu tư và Phát triển HCM	6.797.249.420	7.673.875.977
NH Quân Đội Bắc Sài Gòn	24.889.331.279	44.284.055.894
NH TMCP An Bình -CN Sài Gòn		
NH TMCP Sài Gòn- Hà Nội _CN Long An (SHB)		
Cộng	31.686.580.699	51.957.931.871
b) Dài hạn		
Tổng cộng	31.686.580.699	51.957.931.871

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính của các bên liên quan

21. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

22. Trái phiếu phát hành

22.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

22.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

24. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

26. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
- Công ty CP Đầu Tư XDKT Đông Dương	81.504.800.000	30,3%	81.504.800.000	30,3%
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	67.187.500.000	25,0%	67.187.500.000	25,0%
- Lê Huy Hùng	41.869.020.000	15,6%	41.869.020.000	15,6%

- Phan Minh Lộc	14.256.440.000	5,3%	14.195.440.000	5,3%
- Cổ đông khác	63.932.240.000	23,8%	63.993.240.000	23,8%
Cộng	268.750.000.000	100%	268.750.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

30/09/2017

01/01/2017

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	26.875.000	26.875.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 VND

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

28. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

29. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

30. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	282.836.621.866	580.598.721.620
- Doanh thu sản xuất vật liệu xây dựng;	11.124.736.394	21.251.617.832
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
Cộng	293.961.358.260	601.850.339.452
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	1.948.423.202	3.912.304.984
- Hàng bán bị trả lại;		
Cộng	1.948.423.202	3.912.304.984
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây dựng	271.305.383.807	556.552.486.254
- Giá vốn sản phẩm khác	11.151.880.972	21.052.250.904
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	282.457.264.779	577.604.737.158
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.726.381.951	3.306.603.533
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	8.726.381.951	3.306.603.533

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;	160.118.386	274.638.828
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		

- Chi phí tài chính khác.

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng **160.118.386** **274.638.828**

6. Thu nhập khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ **Năm trước**
136.363.636 44.369.868.259

Trong đó: Doanh thu chuyển nhượng dự án gắn liền với chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn:

Quyền sử dụng đất

Chi phí khác

147.845.853.332

107.215.721.591

40.630.131.741

- Lãi do đánh giá lại tài sản;

- Thuế được giảm;

- Cho thuê xe máy

1.219.422.727

156.363.639

- Cho thuê mặt bằng

2.378.999.979

2.709.031.815

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình

- Từ các khoản thuế GTGT, TCNC, TNDN

- Thu hồi các khoản nợ không xác định được

chủ nợ

- Các khoản khác.

104.837.399

447.967.715

Cộng **3.839.623.741** **47.683.231.428**

7. Chi phí khác

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ **Năm trước**

- Giá trị còn lại TSCĐ; chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

91.769.983

- Chi phí cho thuê xe máy

1.662.771.543

50.595.756

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;

- Các khoản bị phạt thuế

24.526.980

- Xử lý công nợ

3.388.930.694

- Các khoản khác.

49.631.423

427.804

Cộng **1.804.172.949** **3.464.481.234**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ **Năm trước**

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý

6.963.820.116

10.320.874.656

- Chi phí đồ dùng văn phòng

134.375.796

192.555.304

- Chi phí khấu hao TSCĐ

3.005.979.726

3.404.806.578

- Chi phí thuê đất, thuê khác

3.504.828.435

13.365.484.298

- Chi phí dự phòng

2.648.933.594

16.032.312.814

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

321.332.726

453.905.000

- Chi phí khác

868.681.204

1.485.163.263

Cộng **17.447.951.597** **45.255.101.913**

Cộng

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ **Năm trước**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế suất 20%):

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: **2.709.433.039** **22.328.910.296**

+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản 44.369.868.259

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh 2.709.433.039 (22.040.957.963)

- Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		21.054.762.079
+ Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	2.636.933.594	21.054.762.079
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Thu nhập chịu thuế	5.346.366.633	43.383.672.375
+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản		44.369.868.259
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	5.346.366.633	(986.195.884)
- Lũy năm trước được chuyển	(986.195.884)	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	872.034.150	8.873.973.652
+ Hoạt động chuyển nhượng dự án gắn liền tài sản	-	8.873.973.652
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh	872.034.150	-

10. Lãi trên cổ phần:

a) Lãi cơ bản trên cổ phần:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.837.398.889	13.454.936.644
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	1.837.398.889	13.454.936.644
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.875.000	26.875.000
Lãi cơ bản trên cổ phần	68	501
b) Lãi suy giảm trên cổ phần		
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	1.837.398.889	13.454.936.644
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	1.837.398.889	13.454.936.644
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phần	26.875.000	26.875.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	26.875.000	26.875.000
Lãi suy giảm trên cổ phần	68	501

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

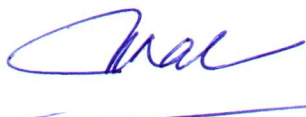
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.....

Người lập biểu



Phạm Thiên Trình

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp



Phạm Bá Phước

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ quý 1 đến quý 3 năm 2017

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	6.762.263		139.283.357.206	139.139.391.338	150.728.131	
1111	Tiền Việt Nam	6.762.263		139.283.357.206	139.139.391.338	150.728.131	
112	Tiền gửi ngân hàng	10.367.986.778		1.443.598.335.466	1.432.661.441.807	21.304.880.437	
1121	Tiền Việt Nam	10.367.986.778		1.443.598.335.466	1.432.661.441.807	21.304.880.437	
112101	Tiền Việt Nam - NH Đầu tư và Phát triển HCM	784.652.257		122.181.813.606	120.727.459.036	2.239.006.827	
112102	Tiền Việt Nam - NH Quân Đội - Bắc Sài Gòn	9.270.605.707		532.307.534.620	522.777.971.871	18.800.168.456	
112112	Tiền Việt nam - NH TMCP An Bình -CN Sài gòn	27.950.534		1.680.968.123	1.666.811.363	42.107.294	
112114	Tiền Việt Nam - NH ĐT&PT HCM-CN Sở GD2	1.000.000		5.356.846.216	5.357.846.216		
112115	Tiền Việt Nam - NH TMCP Sài Gòn- Hà Nội _CN Long An (SHB)	279.882.242		5.240.634.946	5.500.869.000	19.648.188	
112117	Tiền Việt Nam - NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóc Trăng	923.000		3.701	926.701		
112118	Tiền VN- NH Nông Nghiệp Và PT NT Việt Nam (CN Q.5)	992.600		2.000	99.000	895.600	
112119	Tiền VN- NH TMCP Quốc Dân-CN Sài Gòn	1.980.438		567.824.464.182	567.826.444.620		
112120	Tiền Việt Nam - NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần			5.128.883.459	5.000.143.000	128.740.459	
112121	Tiền Việt Nam - NH TMCP Sài Gòn- CN Sài Gòn (SCB)			203.877.184.613	203.802.871.000	74.313.613	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	231.253.000.000		612.791.000.000	617.744.000.000	226.300.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	231.253.000.000		612.791.000.000	617.744.000.000	226.300.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn <=3 tháng	229.253.000.000		512.791.000.000	617.744.000.000	124.300.000.000	
1281101	Tiền gửi có kỳ hạn <=3T-NH Đầu tư & PT .HCM (VND)	13.000.000.000		2.000.000.000	8.000.000.000	7.000.000.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
1281102	Tiền gửi có kỳ hạn <=3T-NH Quân đội - CN Bắc Sài Gòn VND)	23.000.000.000		32.000.000.000	31.000.000.000	24.000.000.000	
1281110	Tiền gửi kỳ hạn <=3T- NH SHB	5.000.000.000			5.000.000.000		
1281112	Tiền gửi kỳ hạn <=3T -NH An Bình,CN Sài Gòn	300.000.000				300.000.000	
1281119	Tiền gửi kỳ hạn <=3T- NH TMCP Quốc Dân-CN Sài Gòn	187.953.000.000		377.891.000.000	565.844.000.000		
1281120	Tiền gửi có kỳ hạn <=3T-NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần			5.000.000.000		5.000.000.000	
1281121	Tiền gửi có kỳ hạn <=3T-NH TMCP Sài Gòn - CN Sài Gòn			95.900.000.000	7.900.000.000	88.000.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn >3 tháng	2.000.000.000		100.000.000.000		102.000.000.000	
1281201	Tiền gửi có kỳ hạn >3T-NH Đầu tư & PT .HCM (VND)	2.000.000.000				2.000.000.000	
1281202	Tiền gửi có kỳ hạn >3T-NH TMCP Sài Gòn - CN Sài Gòn			100.000.000.000		100.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	214.110.358.328	44.933.209.664	332.296.849.693	568.981.952.106	124.719.496.365	192.227.450.114
1311	Phải thu của khách hàng(ngoài)	173.149.631.134	42.185.385.331	191.202.804.451	435.225.544.586	76.856.556.303	189.915.050.635
1312	Phải thu của khách hàng(Thuộc Tổng Cty)	21.732.357.209		125.486.022.839	119.201.259.951	28.017.120.097	
1313	Phải thu của khách hàng (tại đơn vị sxkd hhdv)	19.008.369.985	2.747.824.333	15.458.022.403	14.405.147.569	19.625.819.965	2.312.399.479
13131	Phải thu khách hàng mua ống NM -DUL	602.295.250			125.509.243	476.786.007	
13132	Phải thu của khách hàng (XN BTNN Bình Thái và X. nhũ tương)	8.221.543.277		1.849.184.768	2.249.331.951	7.821.396.094	
13133	Phải thu của khách hàng (tại Xn BTLT BT)	2.476.900.445		15.544.115	37.423.498	2.455.021.062	
13134	Phải thu của khách hàng (tại Xn TVTK)	614.603.265				614.603.265	
13135	Phải thu của khách hàng (tại CH VLXD)	322.155.000			80.316.987	241.838.013	
13136	Phải thu của khách hàng khác (tại XN BTNN)	4.626.164.498	2.312.399.479	3.110.682.340	3.347.002.340	4.389.844.498	2.312.399.479
13137	Phải thu khách hàng Trạm trộn BTNN	2.144.708.250	435.424.854	7.470.599.120	6.176.024.750	3.003.857.766	
13138	Phải thu của khách hàng mua BTNN (tại XN XL CT Đô Thị)			3.012.012.060	2.389.538.800	622.473.260	
1314	Phải thu của khách hàng khác	220.000.000		150.000.000	150.000.000	220.000.000	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			33.392.207.052	33.392.207.052		
1331	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			32.997.687.652	32.997.687.652		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
13311	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ xây lắp			32.354.080.892	32.354.080.892		
13312	Thuế VAT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ (BP Văn phòng)			643.606.760	643.606.760		
1332	Thuế VAT được khấu trừ của TSCĐ			394.519.400	394.519.400		
138	Phải thu khác	131.517.238.144	56.325.000	119.277.245.577	125.133.261.799	125.604.896.922	
1388	Phải thu khác	131.517.238.144	56.325.000	119.277.245.577	125.133.261.799	125.604.896.922	
13880	Phải thu thuế TNCN-CBCNV	7.142.895		45.587.069	52.729.964		
13881	Phải thu thanh toán hộ nhà cung cấp	8.982.893.140		5.311.602.885	4.726.994.285	9.567.501.740	
13882	Phải thu vay ngân hàng (Cty vay hộ)	54.602.780.817		80.283.757.496	83.216.297.505	51.670.240.808	
13883	Phải thu vay công ty	50.599.398.597		17.824.714.100	19.355.490.763	49.068.621.934	
138831	Phải thu vay công ty - TM	18.207.934.577		3.028.425.864	5.746.196.988	15.490.163.453	
138832	Phải thu vay công ty - CK	32.391.464.020		14.796.288.236	13.609.293.775	33.578.458.481	
13884	Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn tại TD kết thúc niên độ	677.800.222		792.108.333	1.469.908.555		
13885	Phải thu bảo lãnh hợp đồng	4.620.487.563		4.146.836.695	4.492.467.328	4.274.856.930	
13889	Phải thu khác	12.026.734.910	56.325.000	10.872.638.999	11.819.373.399	11.023.675.510	
138891	Phải thu lãi vay Ngân hàng (khế ước NH)	7.049.636.081		3.426.550.840	5.100.687.343	5.375.499.578	
138893	Phải thu nộp phạt	1.554.174.153			487.050.605	1.067.123.548	
138897	Phải thu BHXH, BHYT, BHTN, KPCD của XNTT, đơn vị xây lắp	917.296.054		2.182.764.017	1.434.239.808	1.665.820.263	
138898	Phải thu tiền thuê xe máy, MMTB, khoán BTNN, Nhũ tương	1.688.544.089	56.325.000	1.341.365.000	1.077.089.730	1.896.494.359	
138899	Phải thu tiền sử dụng mặt bằng của các đơn vị	817.084.533		3.921.959.142	3.720.305.913	1.018.737.762	
141	Tạm ứng	255.174.105.364	46.789.562.016	474.647.172.177	458.936.866.944	273.875.275.793	49.780.427.212
1411	Tạm ứng cho công trình xây lắp	248.653.284.325	46.066.623.422	465.469.267.893	448.019.684.765	269.632.770.273	49.596.526.242
1412	Tạm ứng khác (cá nhân)	1.903.937.758		1.549.301.734	1.366.241.380	2.093.271.612	6.273.500
1414	Tạm ứng sxkd hàng hóa, dịch vụ	4.616.883.281	722.938.594	7.628.602.550	9.550.940.799	2.149.233.908	177.627.470
152	Nguyên, nhiên vật liệu	1.855.842.735		5.479.918.346	7.335.761.081		
1521	Nguyên vật liệu chính	1.073.140.049		5.479.918.346	6.553.058.395		
1523	Nhiên liệu	782.702.686			782.702.686		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			34.837.338.267	34.837.338.267		
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang CT Xây lắp			34.837.338.267	34.837.338.267		
211	Tài sản cố định hữu hình	20.104.561.565		4.292.767.811	498.000.000	23.899.329.376	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	9.435.140.551		207.243.811		9.642.384.362	
2112	Máy móc, thiết bị	7.047.716.287		2.800.000.000		9.847.716.287	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3.520.428.182		1.285.524.000	498.000.000	4.307.952.182	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	101.276.545				101.276.545	
213	TSCĐ vô hình	71.765.933.800				71.765.933.800	
2131	Quyền sử dụng đất	71.353.003.800				71.353.003.800	
2135	Phần mềm máy tính	412.930.000				412.930.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		17.353.861.347	420.175.472	3.924.934.872		20.858.620.747
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		13.764.838.633	420.175.472	2.690.548.701		16.035.211.862
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		3.589.022.714		1.234.386.171		4.823.408.885
229	Dự phòng tổn thất tài sản		16.032.312.814		2.648.933.594		18.681.246.408
2293	Dự phòng phải thu khó đòi (trước: theo QĐ15 là TK139)		16.032.312.814		2.648.933.594		18.681.246.408
241	Chi phí đầu tư xây dựng	372.436.363				372.436.363	
2412	Xây dựng cơ bản	372.436.363				372.436.363	
242	Chi phí trả trước	489.529.116		250.833.333	427.229.719	313.132.730	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn			130.433.333	130.433.333		
2423	Chi phí trả trước dài hạn	489.529.116		120.400.000	296.796.386	313.132.730	
24231	Chi phí trả trước dài hạn (trước: QĐ15- CP trả trước dài hạn)	9.157.500			3.746.250	5.411.250	
24233	Chi phí trả trước dài hạn (CCDC tại văn phòng cty)	164.269.095			67.200.993	97.068.102	
24234	Chi phí trả trước dài hạn (Giá trị lợi thế kinh doanh)	108.403.113			44.346.735	64.056.378	
24235	Chi phí trả trước dài hạn (Sửa chữa Trạm BTNN 2016)	207.699.408		120.400.000	181.502.408	146.597.000	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	900.851.779		3.490.903.787	3.272.485.566	1.119.270.000	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (<12 tháng)	695.851.779		3.490.903.787	3.072.485.566	1.114.270.000	
244102	Cầm cố, TC, ký quỹ, KC ngắn hạn- NH Quân Đội (trước TK24411)	695.851.779		3.490.903.787	3.072.485.566	1.114.270.000	
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (>= 12 tháng)	205.000.000			200.000.000	5.000.000	
244202	Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn (trước: QĐ15-TK144)	205.000.000			200.000.000	5.000.000	
331	Phải trả cho người bán	734.697.696	3.031.867.860	11.788.224.450	11.136.882.506	440.134.600	2.085.962.820
3313	Phải trả người bán (các khoản khác)	734.697.696	3.031.867.860	11.788.224.450	11.136.882.506	440.134.600	2.085.962.820
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		11.249.153.369	49.315.875.452	35.980.725.787	7.394.211.972	5.308.215.676
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.435.625.306	39.957.844.510	30.128.007.232	7.394.211.972	
33311	Thuế GTGT đầu ra		2.435.625.306	39.957.844.510	30.128.007.232	7.394.211.972	
333111	Thuế GTGT đầu ra (trước 2017: TK33311- Thuế GTGT đầu ra)		2.435.625.306	34.836.209.610	30.128.007.232	2.272.577.072	
333113	Thuế GTGT 2% kho bạc NN đã thu			5.121.634.900		5.121.634.900	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		49.263.929	200.000.000	872.034.150		721.298.079
3335	Thuế thu nhập cá nhân		75.927.463	379.214.982	395.824.428		92.536.909
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		8.688.336.671	8.724.883.960	4.530.927.977		4.494.380.688
3338	Thuế BVMT và các loại thuế khác (trước: QĐ15-Phải trả thuế khác)			3.000.000	3.000.000		
33382	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			50.932.000	50.932.000		
334	Phải trả người lao động			85.485.237.972	85.485.237.972		
3341	Phải trả lương CB- công nhân viên			84.400.130.151	84.400.130.151		
3342	Phải trả lương Viên chức QL chuyên trách (Ban giám đốc -KTT)			800.707.821	800.707.821		
3343	Phải trả thù lao Viên chức QL không chuyên trách (HĐTV-KSV)			284.400.000	284.400.000		
335	Chi phí phải trả		350.294.989.302	421.402.385.785	249.455.213.772		178.347.817.289
3351	Chi phí phải trả cho NCC -dịch vụ		144.485.000	144.485.000			
3352	Phải trả lãi vay NH tại thời điểm kết thúc niên độ		162.720.754	299.835.498	137.114.744		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3353	Kinh phí hoạt động công tác Đảng		126.855.092	160.156.000	33.300.908		
3354	Chi phí phải trả về Dự án Cao ốc 360 XLHN		151.454.545				151.454.545
3359	Chi phí phải trả CT xây lắp tạm trích (tạm tính giá vốn)		349.709.473.911	420.797.909.287	249.284.798.120		178.196.362.744
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				3.583.927.536		3.583.927.536
338	Phải trả và phải nộp khác	460.015.270	100.233.482.109	144.213.714.952	138.183.912.512	460.015.270	94.203.679.669
3382	Kinh phí công đoàn			602.880	219.643.228		219.040.348
33821	Kinh phí công đoàn (trước 2017: TK3382)			602.880	177.728.094		177.125.214
33822	Đoàn phí công đoàn (công ty thu, nộp hộ NLĐ)				41.915.134		41.915.134
3383	Bảo hiểm xã hội			2.028.890.921	2.316.199.954		287.309.033
3384	Bảo hiểm y tế			351.969.630	403.025.299		51.055.669
3386	Bảo hiểm thất nghiệp (trước: QĐ15- TK3389)			154.839.406	177.370.298		22.530.892
3388	Phải trả, phải nộp khác	460.015.270	100.233.482.109	141.677.412.115	135.067.673.733	460.015.270	93.623.743.727
33881	Phải trả, phải nộp khác (thu hộ XN, CT,ĐT khác)	460.015.270	4.342.927.380	49.974.926.240	50.308.716.177	460.015.270	4.676.717.317
33882	Phải trả tạm hoàn thu khoán (VAT)		55.718.137.035	54.295.483.369	48.834.561.810		50.257.215.476
33883	Phải trả tiền thuế TNDN tạm thu lãi QTNB			17.543.683	19.933.789		2.390.106
33887	Phải trả tiền công trình (Kho bạc tạm giữ VAT 2%)		539.433.150	4.719.426.900	4.416.651.753		236.658.003
33888	Phải trả Chủ sở hữu		39.632.984.544	32.670.031.923	31.487.810.204		38.450.762.825
338881	Phải trả lợi nhuận PP nguồn vốn CSH (100% NN)		1.182.221.719	4.272.061.829	3.089.840.110		
338882	Phải trả Tổng Cty CNSG (nợ của NM BTĐUL)		38.450.762.825				38.450.762.825
338883	Phải trả Chủ sở hữu là Cổ đông			28.397.970.094	28.397.970.094		
341	Vay và nợ thuê tài chính		51.957.931.871	115.604.633.446	95.333.282.274		31.686.580.699
3411	Các khoản đi vay		51.957.931.871	115.604.633.446	95.333.282.274		31.686.580.699
34111	Vay ngắn hạn (<= 12 tháng)		51.957.931.871	115.604.633.446	95.333.282.274		31.686.580.699
3411101	Vay ngắn hạn (VND)- NH Đầu tư và Phát triển HCM		7.673.875.977	30.589.277.246	29.712.650.689		6.797.249.420
3411102	Vay ngắn hạn (VND)- NH Quân Đội Bắc Sài Gòn		44.284.055.894	85.015.356.200	65.620.631.585		24.889.331.279

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
344	Nhận ký quỹ, ký cược		2.175.449.887	1.587.852.944	1.870.128.095		2.457.725.038
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (<12 tháng)		640.000.000				640.000.000
34413	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn- đặt cọc thuê mặt bằng		640.000.000				640.000.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (>=12 tháng)		1.535.449.887	1.587.852.944	1.870.128.095		1.817.725.038
34421	Nhận ký quỹ 5% đảm bảo hợp đồng khoán CT Xây lắp		1.520.449.887	1.587.852.944	1.870.128.095		1.802.725.038
34422	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn -mua Căn hộ CC		15.000.000				15.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.662.159.973	3.998.546.006	52.411.861		4.716.025.828
3531	Quỹ khen thưởng		6.093.789.668	2.066.629.639	34.941.241		4.062.101.270
3532	Quỹ phúc lợi		2.568.370.305	1.931.916.367	17.470.620		653.924.558
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		268.750.000.000				268.750.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		268.750.000.000				268.750.000.000
41111	Vốn góp của chủ sở hữu		268.750.000.000				268.750.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.089.840.110	3.089.840.110	3.194.663.834		3.194.663.834
421	Lợi nhuận chưa phân phối		14.503.173.879	14.503.173.879	1.837.398.889		1.837.398.889
4211	Lợi nhuận năm trước		14.503.173.879	14.503.173.879			
4212	Lợi nhuận năm nay				1.837.398.889		1.837.398.889
511	Doanh thu bán hàng			295.909.781.462	295.909.781.462		
5111	Doanh thu bán hàng hóa (CT Xây lắp)			284.785.045.068	284.785.045.068		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm (BTNN, nhũ tương, khác)			11.124.736.394	11.124.736.394		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			10.359.011.260	10.359.011.260		
5154	Thu lãi tiền gửi Ngân hàng			10.196.290.506	10.196.290.506		
5155	Thu lãi cho vay vốn NH			162.720.754	162.720.754		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			1.948.423.202	1.948.423.202		
5212	Giảm giá hàng bán (trước: theo QĐ15- TK532)			1.948.423.202	1.948.423.202		
621	Chi phí NVL trực tiếp			285.048.277.580	285.048.277.580		
6211	Chi phí NVL trực tiếp			28.226.198.975	28.226.198.975		
6219	Chi phí NVL trực tiếp (CT đã tạm trích)			256.822.078.605	256.822.078.605		

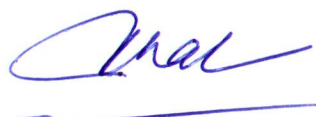
SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
622	Chi phí nhân công trực tiếp			79.815.219.985	79.815.219.985		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp			2.713.945.760	2.713.945.760		
6229	Chi phí nhân công trực tiếp (CT đã tạm trích)			77.101.274.225	77.101.274.225		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			74.954.864.352	74.954.864.352		
6231	Chi phí sử dụng máy thi công			3.048.223.140	3.048.223.140		
6239	Chi phí sử dụng máy thi công(CT đã tạm trích)			71.906.641.212	71.906.641.212		
627	Chi phí sản xuất chung			13.756.898.049	13.756.898.049		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			191.535.741	191.535.741		
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.383.487.454	1.383.487.454		
6279	Chi phí SXCT xây lắp (tạm trích)			12.181.874.854	12.181.874.854		
632	Giá vốn hàng bán			287.022.659.829	287.022.659.829		
6321	Giá vốn hàng bán			287.022.659.829	287.022.659.829		
635	Chi phí hoạt động tài chính			510.552.423	510.552.423		
6354	Lãi tiền vay			510.552.423	510.552.423		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			18.940.513.741	18.940.513.741		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			6.962.395.856	6.962.395.856		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			134.375.796	134.375.796		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.011.287.227	3.011.287.227		
6425	Thuế, phí và lệ phí			4.584.859.977	4.584.859.977		
6426	Chi phí dự phòng			2.648.933.594	2.648.933.594		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			321.332.726	321.332.726		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.277.328.565	1.277.328.565		
711	Thu nhập khác			3.840.818.794	3.840.818.794		
7116	Thu do đánh giá lại tài sản			136.363.636	136.363.636		
7118	Thu nhập bất thường khác			3.704.455.158	3.704.455.158		
71181	Thu cho thuê xe máy -mặt bằng- các khoản khác			3.704.455.158	3.704.455.158		
811	Chi phí khác			1.804.172.949	1.804.172.949		
8111	Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			91.769.983	91.769.983		
8118	Chi phí bất thường khác			1.712.402.966	1.712.402.966		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			978.874.746	978.874.746		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			978.874.746	978.874.746		
911	Xác định kết quả kinh doanh			308.295.127.166	308.295.127.166		
	Tổng cộng:	939.113.319.201	939.113.319.201	5.438.232.784.721	5.438.232.784.721	877.719.741.759	877.719.741.759

Người lập biểu


Phan Thiés Trinh

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hiệp

Ngày 30 tháng 10 năm 2017.

Tổng Giám đốc

